

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỞ RỘNG VỐN TỪ : *TRUNG THỰC – TỰ TRỌNG*

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mở rộng vốn từ ngữ thuộc chủ điểm Trung thực – Tự trọng.
2. Nắm được nghĩa và biết cách dùng các từ ngữ nói trên để đặt câu.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Một số tờ phiếu khổ to kẻ bảng để HS làm BT1.
- Từ điển hoặc *Sổ tay từ ngữ*.
- Bút dạ xanh, đỏ và 2 – 3 tờ phiếu khổ to, viết nội dung BT3, 4.
- *VBT Tiếng Việt 4, tập một* (nếu có).

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ : GV kiểm tra 2 HS : 1 em làm lại BT2, 1 em – BT3 (tiết LTVC tr.43, SGK) – làm miệng.

GV cũng có thể chọn một đoạn văn bất kì có các từ ghép có nghĩa phân loại, từ ghép có nghĩa tổng hợp (trương đương BT2) ; một đoạn văn có các từ láy (trương đương BT3) để kiểm tra HS.

B – DẠY BÀI MỚI

1. **Giới thiệu bài** : GV nêu MĐ, YC của bài.

2. **Hướng dẫn HS làm bài tập**

Bài tập 1

- Một HS đọc yêu cầu của bài, đọc cả mẫu.
- GV phát phiếu cho từng cặp HS trao đổi, làm bài.

119

+ *Thuốc đắng dã tật* : Thuốc đắng mới chữa khỏi bệnh cho người. Lời góp ý khó nghe nhưng giúp ta sửa chữa khuyết điểm.

+ *Cây ngay không sợ chết đứng* : Người ngay thẳng không sợ bị nói xấu.

+ *Đói cho sạch, rách cho thơm* : Dù đói khổ vẫn phải sống trong sạch, lương thiện.

3. **Củng cố, dặn dò** : GV nhận xét tiết học. Yêu cầu HS về nhà học thuộc lòng các thành ngữ, tục ngữ trong SGK.

– HS trình bày kết quả. GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng.

– HS làm bài vào vở theo lời giải đúng :

Từ cùng nghĩa với trung thực	thẳng thắn, thẳng tính, ngay thẳng, ngay thật, chân thật, thật thà, thành thật, thật lòng, thật tình, thật tâm, bộc trực, chính trực,...
Từ trái nghĩa với trung thực	đối trá, gian dối, gian lận, gian manh, gian ngoan, gian xảo, gian trá, lừa bịp, lừa dối, bịp bợm, lừa đảo, lừa lọc,...

Bài tập 2

– GV nêu yêu cầu của bài.

– HS suy nghĩ, mỗi em đặt 1 câu với 1 từ cùng nghĩa với *trung thực*, 1 câu với 1 từ trái nghĩa với *trung thực*. HS tiếp nối nhau đọc những câu văn đã đặt. GV nhận xét nhanh.

VD : + Bạn Lan rất *thật thà*. / Tô Hiến Thành nổi tiếng là người *chính trực*, *thẳng thắn*.

+ Trên đời này không có gì tệ hại hơn sự *đối trá*. / Trong các câu chuyện cổ tích, cáo thường là con vật rất *gian ngoan*,...)

Bài tập 3

– HS đọc nội dung BT3. Từng cặp trao đổi. Các em có thể sử dụng từ điển hoặc *Sổ tay từ ngữ* để tìm nghĩa của từ *tự trọng*. Đối chiếu nghĩa tìm được trong từ điển với các nghĩa ghi ở các dòng a, b, c, d để tìm lời giải.

– GV dán lên bảng 2, 3 tờ phiếu ; mời 2, 3 HS lên bảng thi làm bài – khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời đúng. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng : ý c (*Tự trọng* là coi trọng và giữ gìn phẩm giá của mình).

Bài tập 4

– HS đọc yêu cầu của bài. Từng cặp HS trao đổi, trả lời câu hỏi. Chú ý : SGK không yêu cầu HS nêu nghĩa của từng thành ngữ, tục ngữ mà chỉ đề nghị các em xem có thể dùng những thành ngữ, tục ngữ nào để nói về tính trung thực, dùng những thành ngữ, tục ngữ nào để nói về lòng tự trọng.

– GV mời 2, 3 HS lên bảng, làm bài trên phiếu : gạch dưới bằng bút đỏ trước các thành ngữ, tục ngữ nói về tính trung thực, gạch dưới bằng bút xanh dưới các thành ngữ, tục ngữ nói về lòng tự trọng. Sau đó đọc lại kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng :

+ Các thành ngữ, tục ngữ a, c, d : nói về tính trung thực.

+ Các thành ngữ, tục ngữ b, e : nói về lòng tự trọng.

Ghi chú : Nghĩa của từng thành ngữ, tục ngữ (dành để GV tham khảo) :

+ *Thẳng như ruột ngựa* : Có lòng dạ ngay thẳng (ruột ngựa rất thẳng).

+ *Giấy rách phải giữ lấy lề* : Dù nghèo đói, khó khăn vẫn phải giữ nền nếp.